

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

**Đơn vị tính: Đồng**

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9
					<b>366.389.138.048</b>	<b>791.871.185</b>	<b>28.709.626.035</b>	<b>336.887.640.828</b>
<b>1</b>				<b>Trung ương</b>	<b>719.309.475</b>	<b>719.309.475</b>		
1	009			Bộ Công an	719.309.475	719.309.475		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.770.000	2.770.000		
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	2.770.000	2.770.000		
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	232.871.648	232.871.648		
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	232.871.648	232.871.648		
1	009	4250		Thu tiền phạt	479.485.479	479.485.479		
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	461.654.856	461.654.856		
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	3.685.623	3.685.623		
1	009	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	14.145.000	14.145.000		
1	009	4300		Thu tịch thu	4.150.000	4.150.000		
1	009	4300	4349	Tịch thu khác	4.150.000	4.150.000		
1	009	4900		Các khoản thu khác	32.348	32.348		
1	009	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	12.893	12.893		
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	19.455	19.455		
<b>2</b>				<b>Tỉnh/Thành phố</b>	<b>698.184.304</b>		<b>698.184.304</b>	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	128.125.635		128.125.635	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	128.125.635		128.125.635	
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	128.125.635		128.125.635	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	39.407.804		39.407.804	
2	555	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	11.596.000		11.596.000	
2	555	1300	1301	Đất trồng cây hàng năm	11.596.000		11.596.000	
2	555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	25.558.469		25.558.469	
2	555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	25.558.469		25.558.469	
2	555	4900		Các khoản thu khác	2.253.335		2.253.335	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2.253.335		2.253.335	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	5.523		5.523	
2	557	4900		Các khoản thu khác	5.523		5.523	
2	557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	5.523		5.523	
2	560			Các quan hệ khác của ngân sách	530.645.342		530.645.342	
2	560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	530.645.342		530.645.342	
2	560	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	530.645.342		530.645.342	
<b>4</b>				<b>Phường/Xã</b>	<b>364.971.644.269</b>	<b>72.561.710</b>	<b>28.011.441.731</b>	<b>336.887.640.828</b>
4	822			Trường mầm non, nhà trẻ	57.905.042		57.905.042	
4	822	1000		Thuế thu nhập cá nhân	4.103.802		4.103.802	
4	822	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	4.103.802		4.103.802	
4	822	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.410.785		39.410.785	
4	822	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	39.410.785		39.410.785	
4	822	1700		Thuế giá trị gia tăng	13.503.978		13.503.978	
4	822	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.503.978		13.503.978	
4	822	4900		Các khoản thu khác	886.477		886.477	
4	822	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	269.109		269.109	
4	822	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	617.368		617.368	
4	830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	167.621.665		55.371.665	112.250.000
4	830	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	54.510.499		54.510.499	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	830	2700	2716	Phí chứng thực	54.510.499		54.510.499	
4	830	4250		Thu tiền phạt	112.250.000			112.250.000
4	830	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	750.000			750.000
4	830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	2.500.000			2.500.000
4	830	4250	4299	Phạt vi phạm khác	109.000.000			109.000.000
4	830	4900		Các khoản thu khác	861.166		861.166	
4	830	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	861.166		861.166	
4	832			Phòng Văn hóa - Xã hội	18.300.000		18.300.000	
4	832	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	18.300.000		18.300.000	
4	832	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	18.300.000		18.300.000	
4	833			Trung tâm Phục vụ hành chính công	103.374.000		103.374.000	
4	833	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	57.219.000		57.219.000	
4	833	2700	2716	Phí chứng thực	57.219.000		57.219.000	
4	833	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	16.433.000		16.433.000	
4	833	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	16.033.000		16.033.000	
4	833	2750	2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	400.000		400.000	
4	833	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	21.242.000		21.242.000	
4	833	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	21.242.000		21.242.000	
4	833	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	8.480.000		8.480.000	
4	833	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	7.080.000		7.080.000	
4	833	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	1.400.000		1.400.000	
4	854			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	290.482.957		290.482.957	
4	854	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.108.800		6.108.800	
4	854	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.108.800		6.108.800	
4	854	1700		Thuế giá trị gia tăng	250.937.037		250.937.037	
4	854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	250.937.037		250.937.037	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	854	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	33.437.120		33.437.120	
4	854	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	33.437.120		33.437.120	
4	855			Doanh nghiệp tư nhân	5.361.648.088	52.821.249	5.308.826.839	
4	855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.219.776		165.219.776	
4	855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	165.219.776		165.219.776	
4	855	1550		Thuế tài nguyên	122.750.000		122.750.000	
4	855	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	122.750.000		122.750.000	
4	855	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.589.761		1.589.761	
4	855	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.589.761		1.589.761	
4	855	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.545.498.856		4.545.498.856	
4	855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.545.498.856		4.545.498.856	
4	855	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	75.900.000		75.900.000	
4	855	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	75.900.000		75.900.000	
4	855	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	100.589.546		100.589.546	
4	855	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.530.000		5.530.000	
4	855	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	42.420.000		42.420.000	
4	855	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	52.639.546		52.639.546	
4	855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	127.000.000		127.000.000	
4	855	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000		6.000.000	
4	855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	95.000.000		95.000.000	
4	855	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	26.000.000		26.000.000	
4	855	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.147.220		4.147.220	
4	855	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	4.147.220		4.147.220	
4	855	4250		Thu tiền phạt	52.821.249	52.821.249		
4	855	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	50.055.041	50.055.041		
4	855	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	2.766.208	2.766.208		
4	855	4900		Các khoản thu khác	166.131.680		166.131.680	
4	855	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	954.213		954.213	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	5.209.325		5.209.325	
4	855	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	3.050.625		3.050.625	
4	855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	133.246.686		133.246.686	
4	855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	23.670.831		23.670.831	
4	856			Hợp tác xã	855.808.496	25.951	855.782.545	
4	856	1550		Thuế tài nguyên	184.500		184.500	
4	856	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	184.500		184.500	
4	856	1700		Thuế giá trị gia tăng	833.547.650		833.547.650	
4	856	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	833.547.650		833.547.650	
4	856	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	18.000.000		18.000.000	
4	856	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	16.000.000		16.000.000	
4	856	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000		2.000.000	
4	856	4250		Thu tiền phạt	25.951	25.951		
4	856	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	25.951	25.951		
4	856	4900		Các khoản thu khác	4.050.395		4.050.395	
4	856	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	9.180		9.180	
4	856	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	299		299	
4	856	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4.040.916		4.040.916	
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	21.305.974.557	19.714.510	21.286.260.047	
4	857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	1.923.542.558		1.923.542.558	
4	857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	-408.089.754		-408.089.754	
4	857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	1.081.914.883		1.081.914.883	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	1.204.447.429		1.204.447.429	
4	857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	45.270.000		45.270.000	
4	857	1400		Thu tiền sử dụng đất	9.685.921.752		9.685.921.752	
4	857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	9.289.921.752		9.289.921.752	
4	857	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	396.000.000		396.000.000	
4	857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.246.181		27.246.181	
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	25.799.405		25.799.405	
4	857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	1.446.776		1.446.776	
4	857	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.859.512.910		1.859.512.910	
4	857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.859.512.910		1.859.512.910	
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	7.603.493.963		7.603.493.963	
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	429.022.489		429.022.489	
4	857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	6.851.348.454		6.851.348.454	
4	857	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	8.580.000		8.580.000	
4	857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	314.543.020		314.543.020	
4	857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	50.658.712		50.658.712	
4	857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	10.000.000		10.000.000	
4	857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	3.000.000		3.000.000	
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	37.658.712		37.658.712	
4	857	4250		Thu tiền phạt	19.714.510	19.714.510		
4	857	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	19.500.000	19.500.000		
4	857	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	214.510	214.510		
4	857	4900		Các khoản thu khác	135.883.971		135.883.971	
4	857	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	45.776.250		45.776.250	
4	857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	27.892.746		27.892.746	
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	49.882.765		49.882.765	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	12.332.210		12.332.210	
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	336.775.390.828			336.775.390.828
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	1.971.542.339			1.971.542.339
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	287.778.242			287.778.242
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.683.764.097			1.683.764.097
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	334.221.009.241			334.221.009.241
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	27.123.000.000			27.123.000.000
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	307.098.009.241			307.098.009.241
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	582.839.248			582.839.248
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	582.839.248			582.839.248
4	989			Các đơn vị khác	35.138.636		35.138.636	
4	989	1700		Thuế giá trị gia tăng	35.138.636		35.138.636	
4	989	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	35.138.636		35.138.636	